

QUYỀN LỢI BẢO HIỂM - AON ELITE CARE

*Ban hành kèm theo quyết định số 269 /QĐ-PTI-BHCN ngày 26/09/2012 của Tổng giám đốc
Tổng công ty cổ phần bảo hiểm bưu điện*

I. QUYỀN LỢI CHÍNH - NÀM VIỆN, PHẪU THUẬT VÀ VẬN CHUYỂN CẤP CỨU

CHƯƠNG TRÌNH	IP1	IP2	IP3	IP4
SỐ TIỀN BẢO HIỂM	USD 30,000	USD 50,000	USD 100,000	USD 250,000
Phạm vi địa lý được bảo hiểm	Việt Nam	Việt Nam	Châu Á (loại trừ Nhật Bản, Hong Kong)	Toàn thế giới (loại trừ Mỹ & Canada)
Tiền giường/ ngày (không giới hạn loại phòng)	USD 150	USD 200	USD 300	USD 800
Phòng chăm sóc đặc biệt (tối đa 30 ngày/năm)	USD 800/ ngày	Trả toàn bộ, tối đa đến số tiền bảo hiểm		
Các chi phí bệnh viện tổng hợp (các chi phí y tế cần thiết phát sinh trong thời gian nằm viện nội trú)	USD 800/ ngày	Trả toàn bộ, tối đa đến số tiền bảo hiểm		
Chi phí vật lý trị liệu (giới hạn tối đa 60 ngày cho toàn bộ thời gian bảo hiểm)	USD 70	USD 100	USD 200	USD 500
Chi phí khám trong vòng 30 ngày trước khi nhập viện	USD 800	USD 1,000	USD 2,000	USD 4,000
Chi phí điều trị & y tá chăm sóc tại nhà ngay sau khi xuất viện, trong vòng 90 ngày sau khi xuất viện	USD 800	USD 1,000	USD 2,000	USD 4,000
Chi phí phẫu thuật	Trả toàn bộ, tối đa đến số tiền bảo hiểm			
Phẫu thuật ngoại trú/ lần	USD 1,000	USD 1,500	USD 3,000	USD 6,000
Cấy ghép nội tạng/ giới hạn cả đời	USD 15,000	USD 30,000	USD 40,000	USD 100,000
Điều trị cấp cứu do bệnh hoặc tai nạn	Trả toàn bộ, tối đa đến số tiền bảo hiểm			
Điều trị răng cấp cứu do tai nạn	USD 10,000 (Chỉ áp dụng cho Hợp đồng nhóm)	Trả toàn bộ, tối đa đến số tiền bảo hiểm		
Điều trị thai sản cấp cứu do tai nạn	USD 10,000 (Chỉ áp dụng cho Hợp đồng nhóm)	Trả toàn bộ, tối đa đến số tiền bảo hiểm		
Vận chuyển y tế cấp cứu & hồi hương				
- Chi phí vận chuyển cấp cứu và hồi hương	Không bảo hiểm	Trả toàn bộ, tối đa đến số tiền bảo hiểm		
- Chi phí cho 01 người thân đi cùng người được bảo hiểm	Không bảo hiểm	Trả toàn bộ, tối đa đến số tiền bảo hiểm		
- Chi phí hồi hương thi hài	Không bảo hiểm	Trả toàn bộ, tối đa đến số tiền bảo hiểm		
Rối loạn tâm thần cấp tính	Không bảo hiểm	Không bảo hiểm	USD3,000/năm	USD3,000/năm
			USD10,000/cả đời	USD10,000/cả đời
Trợ cấp nằm viện/đêm (tối đa 20 đêm/năm)	USD 5	USD 5	USD 10	USD 15
Giới hạn phụ cho bệnh đặc biệt/cả đời				
(Áp dụng cho đơn bảo hiểm cá nhân và gia đình, bao gồm các chi phí điều trị nội trú, ngoại trú và vận chuyển y tế cấp cứu & hồi hương)	USD 30,000	USD 50,000	USD 100,000	USD 150,000

(*) PTI chỉ chi trả chi phí vận chuyển y tế cấp cứu tới Thái Lan hoặc Singapore và chi phí hồi hương về nước, không bao gồm chi phí điều trị y tế tại Thái Lan và Singapore

II. Quyền lợi bổ sung

1. Điều trị ngoại trú

CHƯƠNG TRÌNH	OP1	OP2	OP3	OP4
SỐ TIỀN BẢO HIỂM	USD 1,000	USD 1,500	USD 3,000	USD 5,000
Phạm vi địa lý được bảo hiểm	Việt Nam	Việt Nam	Châu Á (loại trừ Nhật Bản, Hong Kong)	Toàn thế giới (loại trừ Mỹ, Canada)
Giới hạn một (01) lần khám	USD 100	USD 120	USD 200	USD 250
- Chi phí khám tổng quát và chuyên khoa - Tiền thuốc theo kê toa của bác sĩ - Các thủ tục chẩn đoán và điều trị theo chỉ định của bác sĩ - Dụng cụ y tế cần thiết cho việc điều trị gãy chi, thương tật (như băng, nẹp) do bác sĩ chỉ định.	Chi trả chi phí thực tế theo giới hạn một lần khám			
Vật lý trị liệu, châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt	USD 15/ ngày	USD 20/ ngày	USD 40/ ngày	USD 65/ ngày
Điều trị đông y không bao gồm châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt	Chi trả chi phí thực tế theo giới hạn một lần khám			
Khám sức khỏe định kỳ/Vắc-xin	Không được bảo hiểm	USD 50	USD 80	USD 120

2. Chăm sóc răng

(Chỉ áp dụng khi đã tham gia phần Điều trị Ngoại trú)

Số tiền bảo hiểm/người/năm	USD 1,000			
Phạm vi địa lý được bảo hiểm	Việt Nam			
Điều trị răng (không bao gồm làm răng giả) - Khám và chẩn đoán - Lấy cao răng - Trám răng (bằng amalgam, composite hoặc các chất liệu tương đương khác có giá trị thấp hơn) - Nhổ răng sâu - Nhổ những răng bị ảnh hưởng bởi răng bệnh, răng bị phù nướu hoặc không thể mọc được - Nhổ chân răng - Lấy u vôi răng (lấy vôi răng sâu dưới nướu) - Phẫu thuật cắt chóp răng - Chữa tủy răng - Viêm nướu, viêm nha chu	Cùng chi trả 20%			
Răng giả: - Làm mới hoặc sửa cầu răng, bọc răng sứ, làm răng giả	Cùng chi trả 50%			

3. Thai sản và sinh đẻ

(Chỉ áp dụng cho Nữ từ đủ 18 đến hết 45 tuổi)

CHƯƠNG TRÌNH	M1	M2	M3	M4
SỐ TIỀN BẢO HIỂM	USD 1,500	USD 3,000	USD 4,000	USD 6,000
Phạm vi địa lý được bảo hiểm	Việt Nam	Châu Á (loại trừ Nhật Bản, Hong Kong)	Toàn thế giới (loại trừ Mỹ, Canada)	Toàn thế giới

a) Biến chứng thai sản và sinh khó	Trả toàn bộ, tối đa đến số tiền bảo hiểm			
b) Sinh thường	Trả toàn bộ, tối đa đến số tiền bảo hiểm			
c) Khám thai tổng quát trước khi sinh và kiểm tra sau khi sinh (tối đa 5 lần/năm)	USD 150/năm	USD 300/năm	USD 400/năm	USD 600/năm
c) Chi phí dưỡng nhi	USD 20	USD 30	USD 40	USD 50

4. Tử vong & Thương tật toàn bộ vĩnh viễn do ốm đau, bệnh tật

Phạm vi địa lý được bảo hiểm	Số tiền bảo hiểm
Việt Nam hoặc toàn thế giới	Lựa chọn Số tiền bảo hiểm từ 5,000 USD đến 50,000USD/người/năm

5. Tai nạn cá nhân

Phạm vi địa lý được bảo hiểm	Số tiền bảo hiểm
Việt Nam hoặc toàn thế giới	Lựa chọn Số tiền bảo hiểm đến 500,000 USD/người hoặc theo lương tháng

6. Bồi thường mất giảm thu nhập để điều trị thương tật nội trú do tai nạn

(Chỉ áp dụng cho Hợp đồng bảo hiểm nhóm)

Số tiền bảo hiểm	03 tháng lương
Phạm vi địa lý được bảo hiểm	Việt Nam
Chi trả trợ cấp ngay trong trường hợp Người được bảo hiểm bị mất giảm lương do nghỉ điều trị thương tật tại Bệnh viện theo chỉ định của bác sỹ	Chi trả trợ cấp theo ngày: Số tiền trợ cấp ngày = {Lương tháng (không bao gồm lương ngoài giờ, phụ cấp ...)/30 ngày}

7. Trợ cấp ngay trong thời gian nghỉ làm việc để điều trị nội trú do ốm đau, bệnh tật theo chỉ định của bác sỹ

(Chỉ áp dụng cho Hợp đồng bảo hiểm nhóm. Loại trừ thai sản.)

Số tiền bảo hiểm	Tham gia theo một số tiền cụ thể
Phạm vi địa lý được bảo hiểm	Việt Nam
Chi trả trợ cấp ngay trong thời gian Người được bảo hiểm điều trị nội trú. Quyền lợi bảo hiểm này chỉ được chi trả kể từ ngày điều trị nội trú thứ 8 điều trị liên tục và tối đa 60 ngày/năm	Số tiền trợ cấp ngày = Số tiền bảo hiểm/60 ngày

8. Bảo hiểm cho bệnh tật có sẵn

Áp dụng cho Hợp đồng bảo hiểm nhóm từ 10 nhân viên trở lên.

9. Người được bảo hiểm cùng thanh toán

	C1	C2	C3
Tỷ lệ NDBH tự thanh toán	20%	30%	40%